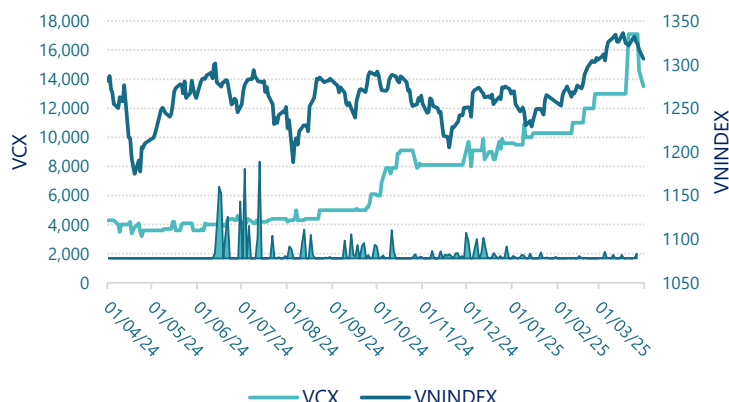


CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,200
SL cổ phiếu LH	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	358
P/E	14.9
EPS	907

DT thuần

Q1/25

202

tỷ VNĐ

QoQ: ▼83.0| -29.3%

YoY: ▲20.0| 10.8%

LN sau thuế

Q1/25

5.64

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.76| -60.9%

YoY: ▲1.59| 39.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

5.7%

+/- YoY: ▲0.9%

DT thuần

2024

833

tỷ VNĐ

YoY: ▲36.0| 4.5%

LN sau thuế

2024

22.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲14.7| 198%

ROE

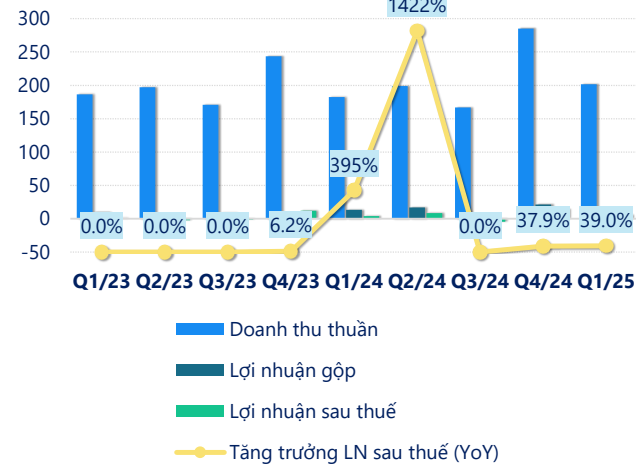
2024

9.8%

+/- YoY: ▲6.3%

tỷ VNĐ

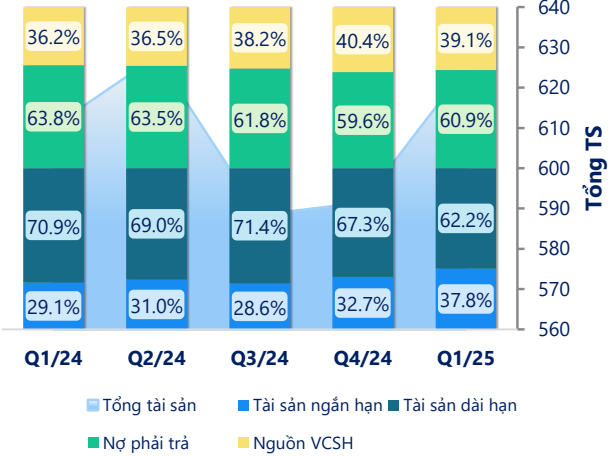
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

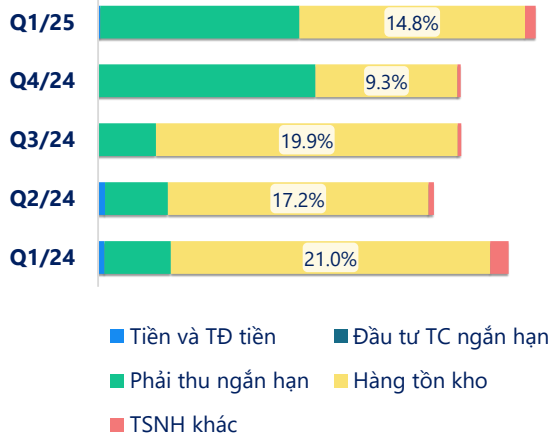
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



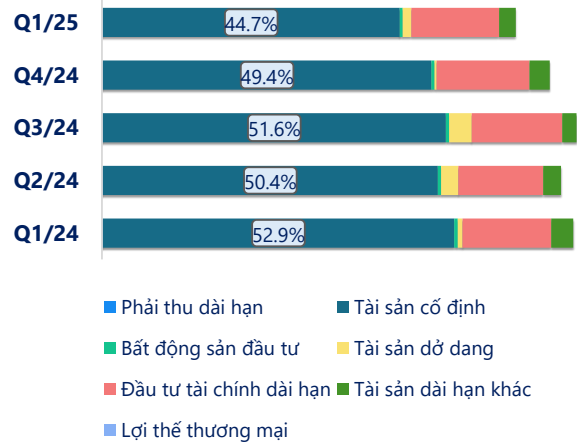
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

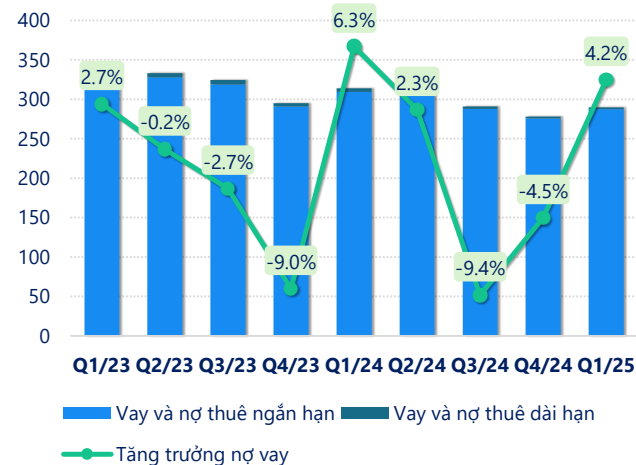
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

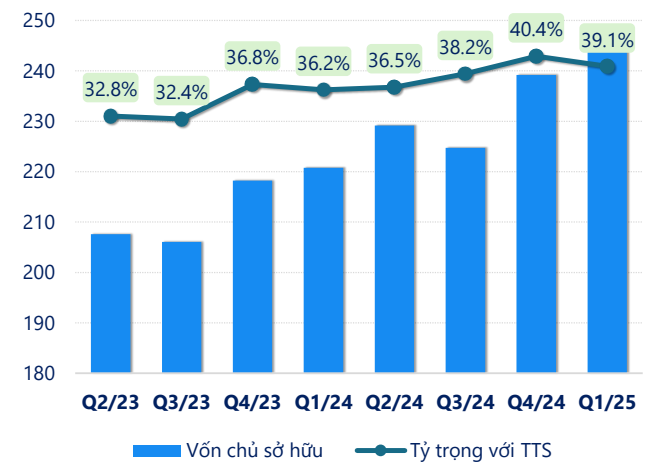
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

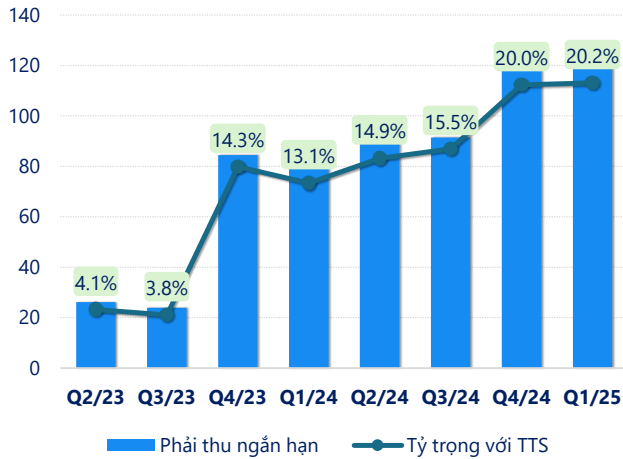
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



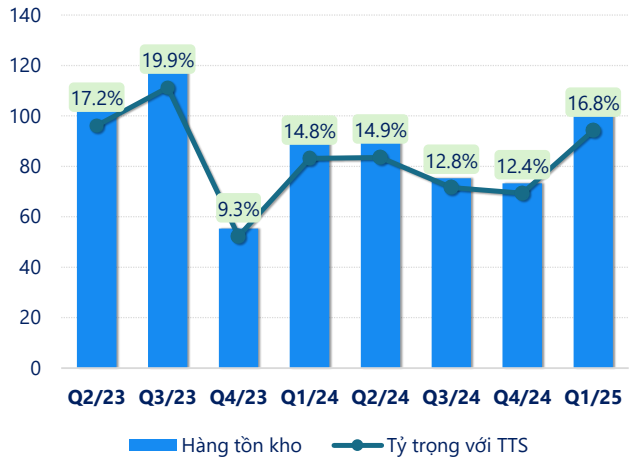
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


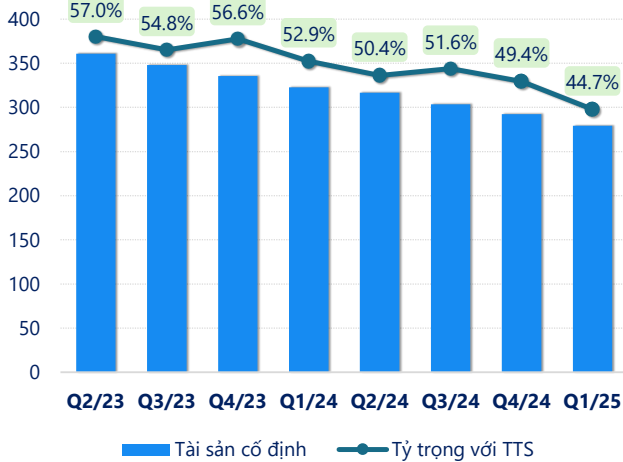
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


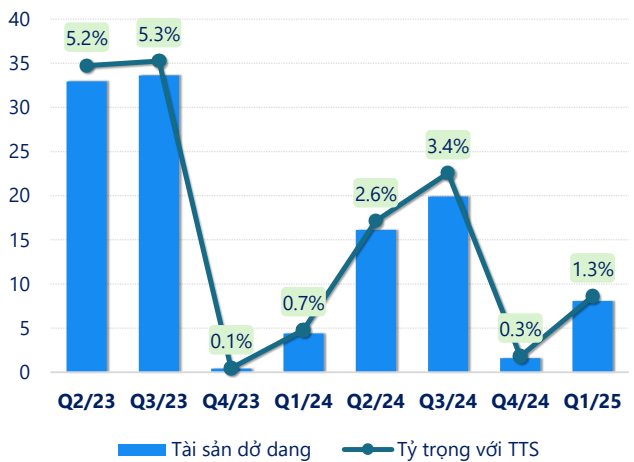
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

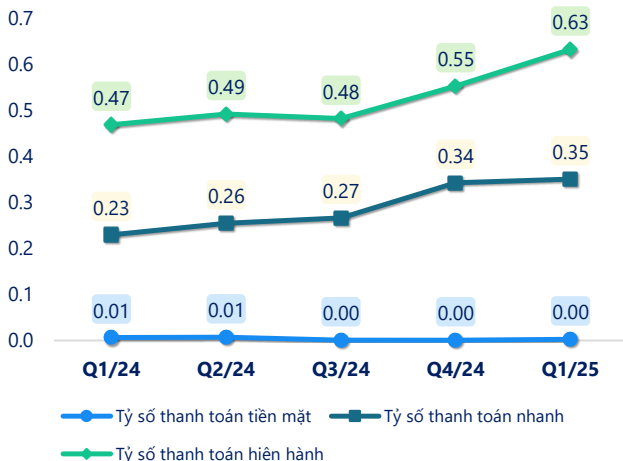
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

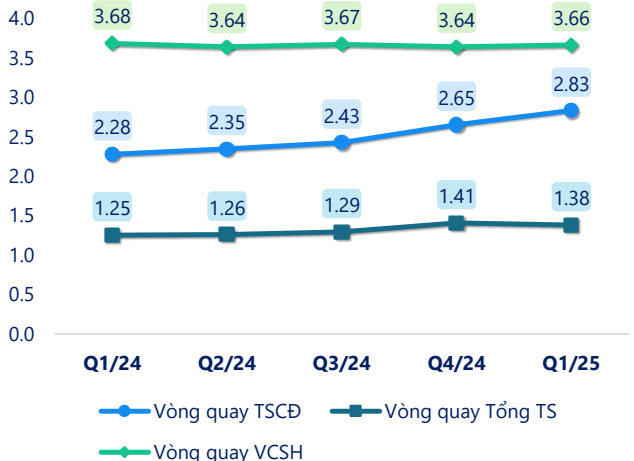
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	610	628	588	591	625
Tài sản ngắn hạn	178	194	168	193	236
Tiền và tương đương tiền	2.55	2.82	0.25	0.30	0.93
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	80.0	93.3	91.4	119	126
Hàng tồn kho	90.6	93.7	75.2	73.3	105
Tài sản ngắn hạn khác	4.36	4.53	1.51	0.96	3.66
Tài sản dài hạn	433	433	420	398	389
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75
Tài sản cố định	323	317	304	292	279
Bất động sản đầu tư	3.19	3.11	3.03	2.94	2.86
Tài sản dở dang	4.38	16.1	19.9	1.60	8.07
Đầu tư tài chính dài hạn	81.6	80.2	80.2	82.7	82.6
Tài sản dài hạn khác	20.3	16.7	12.5	17.9	15.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	390	399	364	352	380
Nợ ngắn hạn	378	395	349	349	373
Vay và nợ thuê ngắn hạn	309	318	288	276	287
Phải trả người bán ngắn hạn	52.2	51.9	46.8	55.8	68.0
Nợ dài hạn	11.2	4.09	14.6	3.00	7.50
Vay và nợ thuê dài hạn	4.43	3.32	3.32	2.21	2.21
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	229	225	239	245
Vốn chủ sở hữu	221	229	225	239	245
Vốn điều lệ	265	265	265	265	265
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)